

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	-22.4%	-31.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.50
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

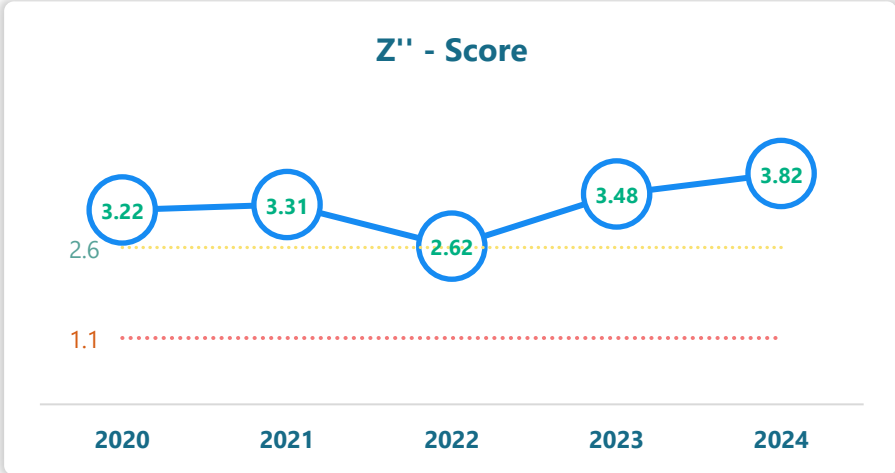
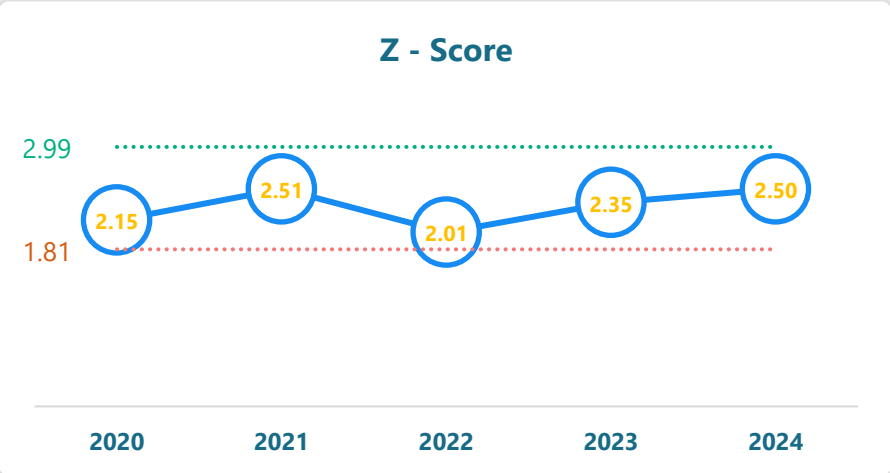
Hệ số nguy cơ phá sản	3.82
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2024	An toàn

DT thuần	2024	2,957	YoY
		tỷ VNĐ	▼ 265
			▼ 8.2%

LN sau thuế	2024	15.5	YoY
		tỷ VNĐ	▼ 19.5
			▼ 55.8%

ROE	2024	0.3%	+/- YoY
			▼ 1.9%

ROA	2024	0.1%	+/- YoY
			▼ 0.7%



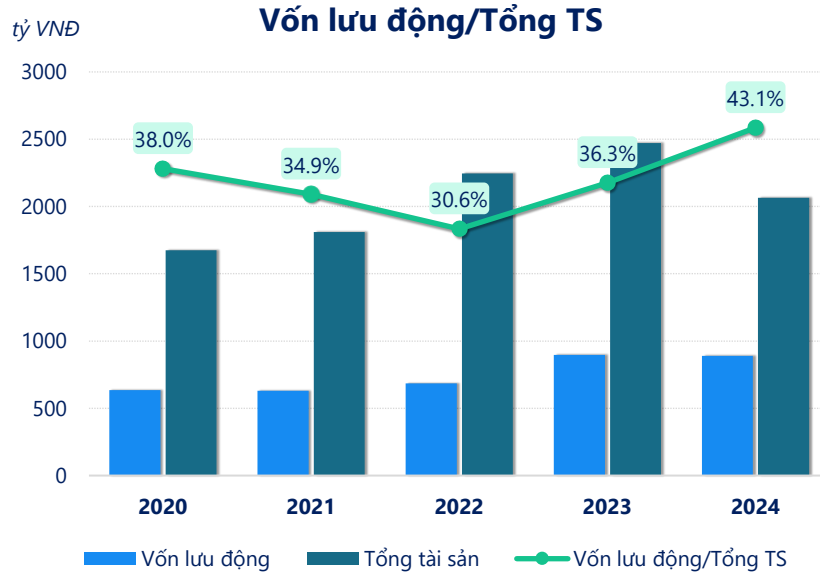
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PVC** năm **2024** đạt **2.50**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.35). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.82 > 2.6**, cho thấy **PVC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **PVC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,957** tỷ đồng **giảm 8.21%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 55.8%** chỉ còn **15.49** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.32%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

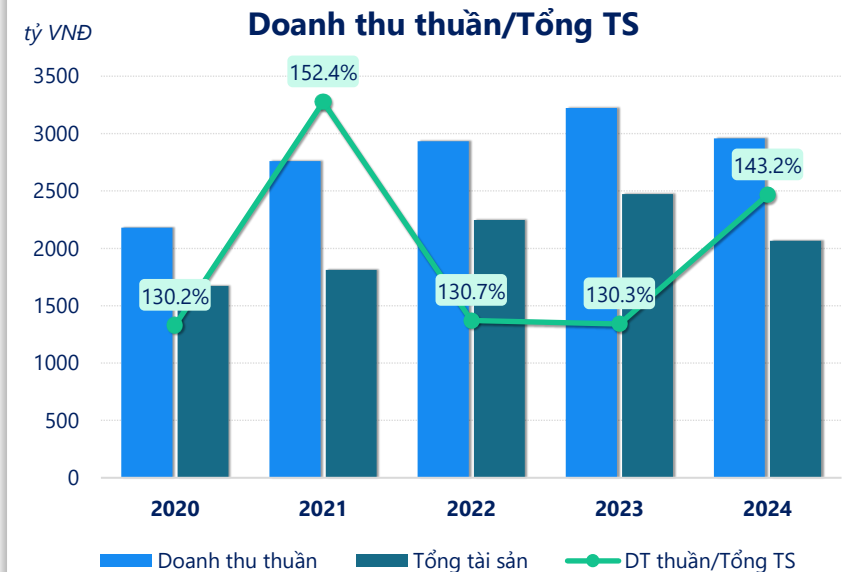
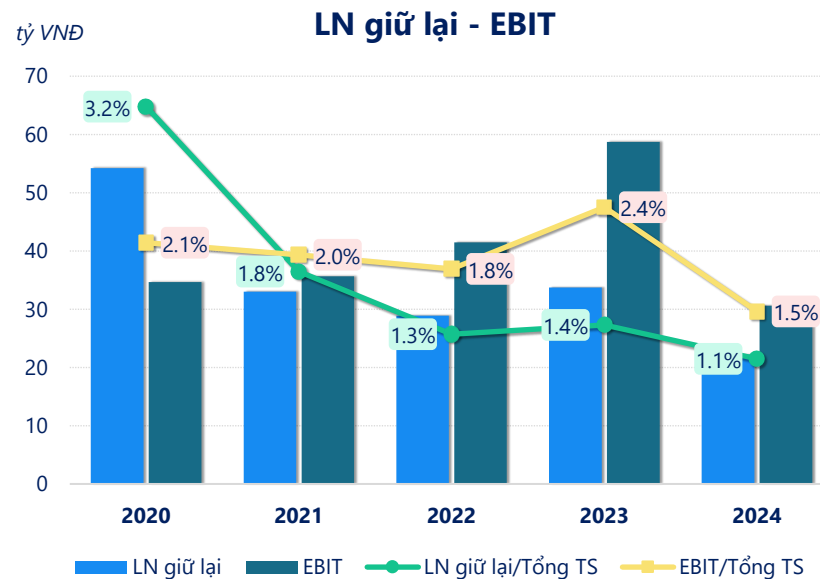
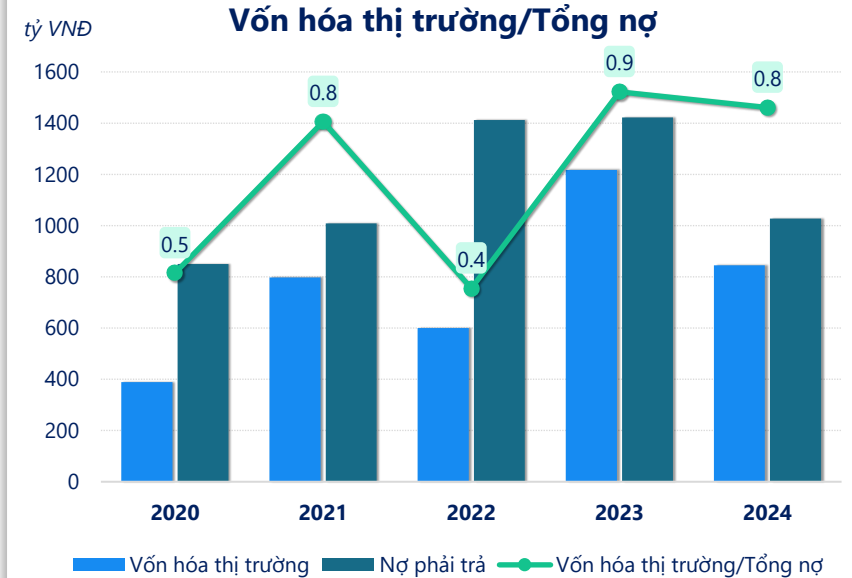
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP (HNX: PVC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,065	2,472	-16.5%
Tài sản ngắn hạn	1,900	2,300	-17.4%
Tiền và tương đương tiền	421	649	-35.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	203	156	30.3%
Phải thu ngắn hạn	844	1,158	-27.2%
Hàng tồn kho	416	318	30.7%
Tài sản ngắn hạn khác	16.1	18.2	-11.6%
Tài sản dài hạn	165	172	-3.8%
Phải thu dài hạn	8.69	3.23	169%
Tài sản cố định	69.8	130	-46.4%
Bất động sản đầu tư	61.7	0	
Tài sản dở dang	1.18	13.0	-90.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.9	25.4	-5.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,028	1,422	-27.8%
Nợ ngắn hạn	1,011	1,403	-27.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	414	810	-48.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	370	313	18.0%
Nợ dài hạn	16.4	18.9	-13.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,038	1,050	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	1,038	1,050	-1.1%
Vốn điều lệ	812	812	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,179	2,760	2,934	3,222	2,957
Giá vốn hàng bán	1,992	2,579	2,713	2,999	2,760
Lợi nhuận gộp	186	181	221	222	197
Doanh thu HĐTC	19.2	21.9	19.0	28.9	30.1
Chi phí TC	12.2	10.4	26.4	18.9	9.97
Chi phí lãi vay	2.13	1.06	2.72	4.17	3.08
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.9	36.3	40.4	33.9	43.5
Chi phí QLDN	122	128	133	163	153
LN thuần từ HĐKD	34.6	28.7	39.7	35.9	21.1
Lợi nhuận khác	-2.08	5.88	-0.99	18.6	6.39
LN trước thuế	32.5	34.6	38.7	54.6	27.5
Lợi nhuận sau thuế	20.9	24.1	27.3	35.0	15.5
LNST của CĐ cty mẹ	5.38	7.57	11.5	20.5	3.30

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	256	-118	-176	98.2	256
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	62.0	-215	63.1	-23.5	-72.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-141	98.1	139	347	-412
Tiền đầu kỳ	261	438	203	228	649
Lưu chuyển tiền thuần	177	-235	25.9	421	-229
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.06	-0.47	-0.12	0.37
Tiền cuối kỳ	438	203	228	649	421